

**Phụ lục 1**  
**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CÁC CẤP HỌC NĂM HỌC 2022-2023**  
**(Số liệu tính đến 20/5/2023)**

Cấp học	Tổng số biên chế được giao	Số lượng CBQL, GV, NV							Trình độ đào tạo CBQL, GV		
		Tổng số CBQL, GV, NV hiện có	Cán bộ quản lý	Giáo viên		Nhân viên			Dưới chuẩn	Đạt chuẩn	
				Biên chế	Hợp đồng	Biên chế	Hợp đồng theo ND 161	Hợp đồng lao động		Tổng số (chuẩn +trên chuẩn)	Trên chuẩn
1	<b>Mầm non</b>	<b>7,883</b>	<b>624</b>	<b>5,944</b>	<b>115</b>	<b>31</b>	<b>1,169</b>		<b>546</b>	<b>6,137</b>	3,587
	<i>So với năm học 2021-2022</i>	<i>-288</i>	<i>-13</i>	<i>-180</i>	<i>-110</i>	<i>-12</i>	<i>27</i>	<i>0</i>	<i>-204</i>	<i>-99</i>	<i>264</i>
2	<b>Tiểu học</b>	<b>7,575</b>	<b>529</b>	<b>6,205</b>	<b>201</b>	<b>535</b>	<b>105</b>		<b>2,212</b>	<b>4,732</b>	24
	<i>So với năm học 2021-2022</i>	<i>-154</i>	<i>-10</i>	<i>-275</i>	<i>143</i>	<i>-41</i>	<i>12</i>	<i>0</i>	<i>-687</i>	<i>554</i>	<i>0</i>
3	<b>THCS</b>	<b>6,778</b>	<b>473</b>	<b>5,623</b>	<b>8</b>	<b>580</b>	<b>94</b>		<b>1,078</b>	<b>5,026</b>	124
	<i>So với năm học 2021-2022</i>	<i>-127</i>	<i>-7</i>	<i>-106</i>	<i>-2</i>	<i>-24</i>	<i>12</i>	<i>0</i>	<i>-290</i>	<i>175</i>	<i>7</i>
4	<b>THPT</b>	<b>3,001</b>	<b>142</b>	<b>2,622</b>	<b>2</b>	<b>26</b>	<b>209</b>		<b>1</b>	<b>2,765</b>	536
	<i>So với năm học 2021-2022</i>	<i>-129</i>	<i>-5</i>	<i>-10</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>-115</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>-15</i>	<i>14</i>
5	<b>Khối các Trung tâm</b>	<b>305</b>	<b>32</b>	<b>237</b>	<b>3</b>	<b>16</b>	<b>17</b>		<b>10</b>	<b>262</b>	32
6	<b>Cao đẳng Sư phạm Nam Định</b>	<b>104</b>	<b>1</b>	<b>78</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>15</b>			<b>78</b>	<b>4</b>
*	<b>Toàn ngành</b>	<b>25,646</b>	<b>1,801</b>	<b>20,709</b>	<b>329</b>	<b>1,198</b>	<b>1,609</b>		<b>3,847</b>	<b>19,000</b>	<b>4,307</b>

**Phụ lục 2**  
**QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH NĂM HỌC 2022 - 2023**  
**(Số liệu tính đến 20/5/2023; tăng+, giảm -)**

T T	Cấp học	Số trường				Số lớp			Số HS			
		Tổng số	Công lập	Ngoài CL	Số điểm trường (kể cả điểm chính)	Tổng số	Công lập	Ngoài CL	Tổng số	Công lập	Ngoài CL	Tỉ lệ HS ngoài CL (%)
1	<b>Mầm non</b>	230	226	4	455	3,986	3,528	458	109,614	100,271	9,343	8.52
	<i>So với năm học 2021-2022</i>				-2	+90	+21	+69	+8477	+6574	+1930	+1,17
	<i>- Nhóm trẻ</i>					980	803	177	21,667	18,384	3,283	15.15
	<i>- Lớp Mẫu giáo</i>					3,006	2,725	281	87,947	81,887	6,060	6.89
2	<b>Tiểu học</b>	<b>227</b>	<b>227</b>	<b>0</b>	<b>314</b>	<b>4,836</b>	<b>4,836</b>	<b>0</b>	<b>170,610</b>	<b>170,610</b>	<b>0</b>	
	<i>So với năm học 2021-2022</i>	0	0	0	-4	5	5	0	-544	-544		
	<i>- Lớp 1</i>					918	918	0	30993	30993		
	<i>- Lớp 2</i>					973	973	0	33946	33946		
	<i>- Lớp 3</i>					965	965	0	34219	34219		
	<i>- Lớp 4</i>					936	936	0	33215	33215		
	<i>- Lớp 5</i>					1044	1044	0	38237	38237		
3	<b>THCS</b>	<b>226</b>	<b>226</b>	<b>0</b>	<b>235</b>	<b>3,033</b>	<b>3,033</b>	<b>0</b>	<b>116,354</b>	<b>116,354</b>	<b>0</b>	
	<i>So với năm học 2021-2022</i>	0	0	0	0	+39	+39		+1121	+1121		
	<i>- Lớp 6</i>					770	770	0	30,370	30,370		
	<i>- Lớp 7</i>					741	741	0	28,259	28,259		
	<i>- Lớp 8</i>					757	757	0	29,565	29,565		
	<i>- Lớp 9</i>					765	765	0	28,160	28,160		
	<b>THPT</b>	<b>57</b>	<b>45</b>	<b>12</b>	<b>57</b>	<b>1,392</b>	<b>1,234</b>	<b>158</b>	<b>56,943</b>	<b>49,799</b>	<b>7,144</b>	<b>12.55</b>

T T	Cấp học	Số trường				Số lớp			Số HS			
		Tổng số	Công lập	Ngoài CL	Số điểm trường (kể cả điểm chính)	Tổng số	Công lập	Ngoài CL	Tổng số	Công lập	Ngoài CL	Tỉ lệ HS ngoài CL (%)
4	<i>So với năm học 2021-2022</i>	0	0	0	0	+25	+17	+8	+3097	+2261	+836	+0,84
	- Lớp 10					472	416	56	20,676	18,141	2,535	12.26
	- Lớp 11					465	411	54	18,651	16,202	2,449	13.13
	- Lớp 12					455	407	48	17,616	15,456	2,160	12.26
5	<b>GDTX</b>	<b>11</b>	<b>11</b>		<b>15</b>	<b>237</b>	<b>154</b>		<b>9,703</b>	<b>9,703</b>	<b>0</b>	
	<i>So với năm học 2021-2022</i>	0	0	0	0	+9	+9		+1227	+1227		
	- Lớp 10					89	89		3,862	3,862		
	- Lớp 11					970383	83		3,295	3,295		
	- Lớp 12					65	65		2,596	2,596		
6	<b>Tổng cộng</b>	<b>751</b>	<b>735</b>	<b>16</b>	<b>1,076</b>	<b>13,484</b>	<b>12,785</b>	<b>616</b>	<b>463,224</b>	<b>446,737</b>	<b>16,487</b>	
	<i>So với năm học 2021-2022</i>	0	0	0	-6	168	91	77	13,378	10,639	2,766	

**Phụ lục 3**  
**THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM HỌC 2022 - 2023**  
**(Số liệu tính đến 25/5/2023)**

Cấp học	Phòng học		Số phòng học bộ môn	Thư viện		Nhà vệ sinh		Số trường có nhà đa năng	Số trường có bể bơi	Số trường có sân bóng đá	Lớp học có trang bị phương tiện, thiết bị được kết nối internet (phục vụ khai thác học liệu số, bài giảng điện tử)	
	Tổng số	Kiên cố		Tổng số	Đạt chuẩn	Tổng số	Đạt tiêu chuẩn				Số lượng	Tỷ lệ%
Mầm non	3,995	3,876	284	36	0	455	451	64	3	195	1,676	75
Tiểu học	4,878	4,785	837	276	276	551	451	74	5	33	4614	95.27
THCS	3,056	3,022	993	226	217	671	395	39	0	32	2597	85.62
THPT	1,494	1,472	328	57	41	703	418	34	0	10	1291	92.74
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,423</b>	<b>13,155</b>	<b>2,442</b>	<b>595</b>	<b>534</b>	<b>2,380</b>	<b>1,715</b>	<b>211</b>	<b>8</b>	<b>270</b>	<b>10,178</b>	

**Phụ lục 3 (tiếp)**  
**THỐNG KÊ TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA, CHUẨN XANH - SẠCH - ĐẸP - AN TOÀN,**  
**TRƯỜNG ĐẠT KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2022 - 2023**  
**(Số liệu tính đến 30/7/2023)**

<b>Cấp học</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng trường đạt</b>	<b>Số trường còn hạn</b>	<b>Số trường hết hạn</b>
<b>Mầm non</b>	Trường đạt chuẩn QG	193	142	51
	Trường đạt KĐCLGD	179	133	46
	Trường đạt chuẩn XSDAT	174	160	14
<b>Tiểu học</b>	Trường đạt chuẩn QG	218	145	73
	Trường đạt KĐCLGD	172	139	33
	Trường đạt chuẩn XSDAT	213	165	48
<b>THCS</b>	Trường đạt chuẩn QG	220	161	59
	Trường đạt KĐCLGD	157	125	32
	Trường đạt chuẩn XSDAT	207	185	22
<b>THPT</b>	Trường đạt chuẩn QG	41	26	15
	Trường đạt KĐCLGD	27	17	10
	Trường đạt chuẩn XSDAT	16	16	0
<b>Toàn tỉnh</b>	Trường đạt chuẩn QG	672	474	198
	Trường đạt KĐCLGD	535	414	121
	Trường đạt chuẩn XSDAT	610	526	84

**Phụ lục 4**  
**KẾT QUẢ GIÁO DỤC TRẺ MẦM NON**  
**NĂM HỌC 2022 - 2023**

TT	Huyện/TP	Huy động trẻ đến trường				Nuôi ăn bán trú				Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân				Suy dinh dưỡng thể thấp còi				Béo phì			
		Nhà trẻ		Mẫu giáo		Nhà trẻ		Mẫu giáo		Nhà trẻ		Mẫu giáo		Nhà trẻ		Mẫu giáo		Nhà trẻ		Mẫu giáo	
		SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
1	TP Nam Định	2,393	40.46	9,801	94.29	2,393	100.00	9,801	100.00	15	0.63	44	0.45	17	0.71	46	0.47	1	0.04	73	0.74
2	Mỹ Lộc	984	37.68	3,496	93.35	977	99.30	3,496	100.00	6	0.61	24	0.69	7	0.71	44	1.26	6	0.61	62	1.77
3	Vụ Bản	1,344	28.75	6,709	95.93	1,342	99.85	6,702	99.90	2	0.15	52	0.78	18	1.34	99	1.48	7	0.52	165	2.46
4	Ý Yên	2,455	27.60	11,696	97.10	2,015	82.10	10,993	94.00	28	1.10	308	2.60	88	3.60	410	3.50	14	0.60	180	1.5
5	Nghĩa Hưng	2,577	38.70	8,665	99.83	2,523	97.90	8,609	99.40	8	0.31	100	1.15	28	1.08	133	1.53	3	0.12	26	0.3
6	Nam Trực	1,923	30.67	8,000	92.98	1,877	97.61	7,914	98.93	25	1.30	61	0.76	24	1.25	74	0.93	7	0.36	188	2.35
7	Trực Ninh	1,981	27.89	9,065	97.31	1,842	93.00	8,902	98.20	42	2.12	218	2.40	51	2.55	240	2.65	6	0.30	80	0.88
8	Xuân Trường	1,725	36.20	7,313	89.22	1,691	98.00	7,248	99.10	15	0.87	103	1.41	32	1.86	135	1.85	11	0.64	189	2.58
9	Giao Thủy	2,126	45.26	8,281	100.00	2,078	97.74	8,089	97.70	24	1.15	124	1.50	36	1.70	149	1.80	4	0.20	65	0.8
10	Hải Hậu	4,159	39.32	14,921	98.63	4,138	99.50	14,902	99.87	39	0.94	200	1.34	65	1.78	285	1.91	8	0.19	96	0.64
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>21,667</b>	<b>34.85</b>	<b>87,947</b>	<b>96.24</b>	<b>20,876</b>	<b>96.35</b>	<b>86,656</b>	<b>98.53</b>	<b>204</b>	<b>0.94</b>	<b>1,234</b>	<b>1.40</b>	<b>366</b>	<b>1.69</b>	<b>1,615</b>	<b>1.84</b>	<b>67</b>	<b>0.38</b>	<b>1,124</b>	<b>1.54</b>

**Phụ lục 5**

**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỌC TRIỂN KHAI DẠY HỌC TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG  
VỚI GIÁO VIÊN NƯỚC NGOÀI NĂM HỌC 2022 - 2023**

**1. Dạy tiếng Anh với GVNN**

<b>TT</b>	<b>Tên trường</b>	<b>Cấp học</b>	<b>Huyện/TP</b>
1	Lê Hồng Sơn	TH	TP Nam Định
2	Nguyễn Văn Cừ	TH	TP Nam Định
3	Hải Anh	TH	Hải Hậu
4	Hải Thanh	TH	Hải Hậu
5	Yên Định	TH	Hải Hậu
6	Hải Hưng	TH	Hải Hậu
7	Hải Hà	TH	Hải Hậu
8	Hải Cường	TH	Hải Hậu
9	Hải Xuân	TH	Hải Hậu
10	TT Côn	TH	Hải Hậu
11	Bạch Long	TH	Giao Thủy
12	Giao Tiên	TH	Giao Thủy
13	Giao Yên	TH	Giao Thủy
14	Quất Lâm	TH	Giao Thủy
15	Hồng Thuận	TH	Giao Thủy
16	Ngô Đông	TH	Giao Thủy
17	Giao Thịnh	TH	Giao Thủy
18	Bình Hòa	TH	Giao Thủy
19	Giao Lạc	TH	Giao Thủy
20	Nam Phong	TH	TP Nam Định
21	Nam Vân	TH	TP Nam Định
22	Mỹ Hưng	TH	Mỹ Lộc
23	Mỹ Tân	TH	Mỹ Lộc
24	Trần Quang Khải	TH	Mỹ Lộc
25	Mỹ Thắng	TH	Mỹ Lộc
26	Mỹ Thịnh	TH	Mỹ Lộc
27	Nam Mỹ	TH	Nam Trực
28	Thị trấn Nam Giang	TH	Nam Trực
29	Nam Tiên	TH	Nam Trực
30	Hùng Vương	TH	TP Nam Định
31	Nguyễn Văn Trỗi	TH	TP Nam Định

<b>TT</b>	<b>Tên trường</b>	<b>Cấp học</b>	<b>Huyện/TP</b>
56	Trần Tế Xương	TH	TP Nam Định
57	Mỹ Xá	TH	TP Nam Định
58	Trần Phú	TH	TP Nam Định
59	Lộc An	TH	TP Nam Định
60	Lộc Vượng	TH	TP Nam Định
61	Trần Văn Lan	TH	TP Nam Định
62	Nghĩa Bình	TH	Nghĩa Hưng
63	Nghĩa Tân	TH	Nghĩa Hưng
64	Rạng Đông	TH	Nghĩa Hưng
65	Phúc Thắng	TH	Nghĩa Hưng
66	Nghĩa Lợi	TH	Nghĩa Hưng
67	Nghĩa Minh	TH	Nghĩa Hưng
68	Nghĩa Trung	TH	Nghĩa Hưng
69	Lộc Hòa	TH	TP Nam Định
70	Trần Nhân Tông	TH	TP Nam Định
71	Nguyễn Tất Thành	TH	TP Nam Định
72	Nam Dương	TH	Nam Trực
73	Nam Hồng	TH	Nam Trực
74	Lê Đức Thọ	THCS	TP Nam Định
75	Trần Bích Sơn	THCS	TP Nam Định
76	Mỹ Hưng	THCS	Mỹ Lộc
77	Đào Sư Tích	THCS	Trực Ninh
78	Trần Đăng Ninh	THCS	TP Nam Định
79	Hàn Thuyên	THCS	TP Nam Định
80	Phùng Chí Kiên	THCS	TP Nam Định
81	Nghĩa Bình	THCS	Nghĩa Hưng
82	Nghĩa Tân	THCS	Nghĩa Hưng
83	Nghĩa Hưng	THCS	Nghĩa Hưng
84	Hoàng Văn Thụ	THCS	TP Nam Định
85	Giao Thủy	THCS	Giao Thủy
86	Lương Thế Vinh	THCS	TP Nam Định

TT	Tên trường	Cấp học	Huyện/TP
32	Kim Đông	TH	TP Nam Định
33	thị trấn Cô Lễ	TH	Trực Ninh
34	Trực Mỹ	TH	Trực Ninh
35	Trực Nội	TH	Trực Ninh
36	Trung Đông	TH	Trực Ninh
37	Minh Thuận	TH	Vụ Bản
38	Cộng Hoà	TH	Vụ Bản
39	Hợp Hưng	TH	Vụ Bản
40	Đại An	TH	Vụ Bản
41	Quang Trung	TH	Vụ Bản
42	Lương Thế Vinh	TH	Vụ Bản
43	Tam Thanh	TH	Vụ Bản
44	Thị trấn Gôi	TH	Vụ Bản
45	Vĩnh Hào	TH	Vụ Bản
46	Thành Lợi	TH	Vụ Bản
47	Văn Cao	TH	Vụ Bản
48	Nguyễn Trãi	TH	TP Nam Định
49	Phạm Hồng Thái	TH	TP Nam Định
50	Trần Quốc Toản	TH	TP Nam Định
51	Nguyễn Việt Xuân	TH	TP Nam Định
52	Hồ Tùng Mậu	TH	TP Nam Định
53	Lê Quý Đôn	TH	TP Nam Định
54	Lộc Hạ	TH	TP Nam Định
55	Chu Văn An	TH	TP Nam Định

## 2. Dạy tiếng Anh bằng phần mềm có bản quyền

STT	Tên trường	Huyện/TP
1	TH Hiền Khánh	Vụ Bản
2	TH Kim Thái	Vụ Bản
3	TH Tân Thành	Vụ Bản
4	TH Trung Thành	Vụ Bản
5	TH Yên Định	Hải Hậu
6	THCS Hải Hậu	Hải Hậu

TT	Tên trường	Cấp học	Huyện/TP
87	Điền Xá	THCS	Nam Trực
88	Nguyễn Hiền	THCS	Nam Trực
89	Nguyễn Công Trứ	THPT	TP Nam Định
90	Lê Hồng Phong	THPT	TP Nam Định
91	Nguyễn Huệ	THPT	TP Nam Định
92	Mỹ Lộc	THPT	Mỹ Lộc
93	Nghĩa Hưng B	THPT	Nghĩa Hưng
94	Trần Nhân Tông	THPT	Nghĩa Hưng
95	Nghĩa Hưng C	THPT	Nghĩa Hưng
96	Nghĩa Minh	THPT	Nghĩa Hưng
97	Phạm Văn Nghị	THPT	Ý Yên
98	Đỗ Huy Liêu	THPT	Ý Yên
99	Trần Hưng Đạo	THPT	TP Nam Định
100	Nguyễn Khuyến	THPT	TP Nam Định
101	A Nghĩa Hưng	THPT	Nghĩa Hưng
102	A Hải Hậu	THPT	Hải Hậu
103	Lê Quý Đôn	THPT	Trực Ninh
104	Lý Tự Trọng	THPT	Nam Trực
105	Lương Thế Vinh	THPT	Vụ Bản
106	Xuân Trường	THPT	Xuân Trường
107	Nguyễn Đức Thuận	THPT	Vụ Bản
108	Ngô Quyền	THPT	TP Nam Định
109	Trần Văn Lan	THPT	Mỹ Lộc

**Phụ lục 6**  
**THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIÊU HỌC - LỚP 1, 2, 3**  
**NĂM HỌC 2022-2023**

	Số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3	
			Tổng số HS có KQDG	Tỷ lệ	Tổng số HS có KQDG	Tỷ lệ	Tổng số HS có KQDG	Tỷ lệ
<b>I. Kết quả học tập</b>								
<b>1. Tiếng Việt</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	
Hoàn thành tốt		76,475	24,417	78.78	26,551	78.22	25,507	74.54
Hoàn thành		21,982	6,086	19.64	7,255	21.37	8,641	25.25
Chưa hoàn thành		702	490	1.58	140	0.41	72	0.21
<b>2. Toán</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	
Hoàn thành tốt		75,755	24,976	80.59	26,388	77.74	24,391	71.28
Hoàn thành		22,756	5,584	18.02	7,439	21.91	9,733	28.44
Chưa hoàn thành		648	433	1.40	119	0.35	96	0.28
<b>3. Đạo đức</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	
Hoàn thành tốt		82,155	25,917	83.62	28,231	83.16	28,007	81.84
Hoàn thành		16,796	4,924	15.89	5,677	16.72	6,195	18.10
Chưa hoàn thành		208	152	0.49	38	0.11	18	0.05
<b>4. Tự nhiên và Xã hội</b>	<b>99,159</b>	<b>99,158</b>	30,993		33,946		34,219	
Hoàn thành tốt		79,441	25,063	80.87	27,387	80.68	26,991	78.88
Hoàn thành		19,467	5,741	18.52	6,515	19.19	7,211	21.07
Chưa hoàn thành		250	189	0.61	44	0.13	17	0.05
<b>5. Nghệ thuật (Âm nhạc)</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	
Hoàn thành tốt		76,828	24,228	78.17	26,470	77.98	26,130	76.36
Hoàn thành		22,148	6,630	21.39	7,443	21.93	8,075	23.60
Chưa hoàn thành		183	135	0.44	33	0.10	15	0.04
<b>6. Nghệ thuật (Mĩ thuật)</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	
Hoàn thành tốt		76,380	24,069	77.66	26,232	77.28	26,079	76.21
Hoàn thành		22,612	6,796	21.93	7,689	22.65	8,127	23.75
Chưa hoàn thành		167	128	0.41	25	0.07	14	0.04
<b>7. Hoạt động trải nghiệm</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	
Hoàn thành tốt		79,819	25,114	81.03	27,523	81.08	27,182	79.43
Hoàn thành		19,119	5,714	18.44	6,386	18.81	7,019	20.51
Chưa hoàn thành		221	165	0.53	37	0.11	19	0.06
<b>8. Giáo dục thể chất</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3	
			Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ
Hoàn thành tốt		79,004	24,872	80.25	27,075	79.76	27,057	79.07
Hoàn thành		19,989	5,996	19.35	6,843	20.16	7,150	20.89
Chưa hoàn thành		166	125	0.40	28	0.08	13	0.04
<b>9. TH-CN (Công nghệ)</b>	<b>34,318</b>	<b>34,225</b>					34,225	
Hoàn thành tốt		25,201					25,201	73.63
Hoàn thành		9,002					9,002	26.30
Chưa hoàn thành		22					22	0.06
<b>10. TH-CN (Tin học)</b>	<b>99,329</b>	<b>37,083</b>	1,350		1,508		34,225	
Hoàn thành tốt		26,539	1,087	80.52	1,232	81.70	24,220	70.77
Hoàn thành		10,508	251	18.59	273	18.10	9,984	29.17
Chưa hoàn thành		36	12	0.89	3	0.20	21	0.06
<b>11. Ngoại ngữ</b>	<b>99,159</b>	<b>63,235</b>	12,686		16,346		34,203	
Hoàn thành tốt		44,630	9,958	78.50	12,355	75.58	22,317	65.25
Hoàn thành		18,443	2,635	20.77	3,966	24.26	11,842	34.62
Chưa hoàn thành		162	93	0.73	25	0.15	44	0.13
<b>II. Năng lực cốt lõi</b>								
<b>Năng lực chung</b>								
<b>Tự chủ và tự học</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	
Tốt		81,800	25,742	83.06	28,140	82.90	27,918	81.58
Đạt		17,042	5,010	16.16	5,755	16.95	6,277	18.34
Cần cố gắng		317	241	0.78	51	0.15	25	0.07
<b>Giao tiếp và hợp tác</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	
Tốt		82,807	25,966	83.78	28,452	83.82	28,389	82.96
Đạt		16,081	4,829	15.58	5,444	16.04	5,808	16.97
Cần cố gắng		271	198	0.64	50	0.15	23	0.07
<b>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	
Tốt		80,130	25,150	81.15	27,716	81.65	27,264	79.67
Đạt		18,694	5,595	18.05	6,168	18.17	6,931	20.25
Cần cố gắng		335	248	0.80	62	0.18	25	0.07
<b>Năng lực đặc thù</b>								
<b>Ngôn ngữ</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	
Tốt		82,069	25,795	83.23	28,351	83.52	27,923	81.60
Đạt		16,744	4,946	15.96	5,538	16.31	6,260	18.29
Cần cố gắng		346	252	0.81	57	0.17	37	0.11

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3	
			Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ
<b>Tính toán</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	
Tốt		81,062	25,751	83.09	28,046	82.62	27,265	79.68
Đạt		17,712	4,971	16.04	5,833	17.18	6,908	20.19
Cần cố gắng		385	271	0.87	67	0.20	47	0.14
<b>Tin học</b>	<b>34,220</b>	<b>34,220</b>					34,220	
Tốt		27,652					27,652	80.81
Đạt		6,550					6,550	19.14
Cần cố gắng		18					18	0.05
<b>Công nghệ</b>	<b>34,220</b>	<b>34,220</b>					34,220	
Tốt		27,825					27,825	81.31
Đạt		6,376					6,376	18.63
Cần cố gắng		19					19	0.06
<b>Khoa học</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	
Tốt		81,940	25,740	83.05	28,234	83.17	27,966	81.72
Đạt		16,955	5,060	16.33	5,665	16.69	6,230	18.21
Cần cố gắng		264	193	0.62	47	0.14	24	0.07
<b>Thẩm mỹ</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	
Tốt		82,551	25,816	83.30	28,539	84.07	28,196	82.40
Đạt		16,408	5,027	16.22	5,373	15.83	6,008	17.56
Cần cố gắng		200	150	0.48	34	0.10	16	0.05
<b>Thể chất</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	
Tốt		83,794	26,220	84.60	28,953	85.29	28,621	83.64
Đạt		15,194	4,647	14.99	4,964	14.62	5,583	16.32
Cần cố gắng		171	126	0.41	29	0.09	16	0.05
<b>III. Phẩm chất chủ yếu</b>								
<b>Yêu nước</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	
Tốt		90,105	28,265	91.20	30,866	90.93	30,974	90.51
Đạt		8,962	2,663	8.59	3,063	9.02	3,236	9.46
Cần cố gắng		92	65	0.21	17	0.05	10	0.03
<b>Nhân ái</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	
Tốt		89,538	28,119	90.73	30,645	90.28	30,774	89.93
Đạt		9,521	2,806	9.05	3,280	9.66	3,435	10.04
Cần cố gắng		100	68	0.22	21	0.06	11	0.03
<b>Chăm chỉ</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	

	Số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3	
			Tổng số HS có KQDG	Tỷ lệ	Tổng số HS có KQDG	Tỷ lệ	Tổng số HS có KQDG	Tỷ lệ
Tốt		84,470	26,770	86.37	28,964	85.32	28,736	83.97
Đạt		14,490	4,080	13.16	4,942	14.56	5,468	15.98
Cần cố gắng		199	143	0.46	40	0.12	16	0.05
<b>Trung thực</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	
Tốt		87,828	27,702	89.38	30,056	88.54	30,070	87.87
Đạt		11,214	3,210	10.36	3,866	11.39	4,138	12.09
Cần cố gắng		117	81	0.26	24	0.07	12	0.04
<b>Trách nhiệm</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	
Tốt		85,786	26,936	86.91	29,439	86.72	29,411	85.95
Đạt		13,197	3,928	12.67	4,473	13.18	4,796	14.02
Cần cố gắng		176	129	0.42	34	0.10	13	0.04
<b>IV. Đánh giá KQGD</b>	<b>99,159</b>	<b>99,157</b>	30,992		33,946		34,219	
- Hoàn thành xuất sắc		44,180	15,808	51.01	16,280	47.96	12,092	35.34
- Hoàn thành tốt		19,668	5,316	17.15	6,146	18.11	8,206	23.98
- Hoàn thành		34,453	9,333	30.11	11,313	33.33	13,807	40.35
- Chưa hoàn thành		808	535	5.73	160	1.41	113	0.82
<b>V. Khen thưởng</b>		<b>59,851</b>	19,583		21,020		19,248	
- Giấy khen cấp trường		57,465	19,223	98.16	20,042	95.35	18,200	94.56
- Giấy khen cấp trên		2,386	360	1.84	978	4.65	1,048	5.44
<b>VI. HSĐT được trợ giảng</b>								
<b>VII. HS.K.Tật</b>		<b>899</b>	314	34.93	277	30.81	308	34.26
<b>IX. Chương trình lớp học</b>	<b>99,159</b>	<b>99,159</b>	30,993		33,946		34,220	
Hoàn thành	98,351	98,351	30,457	98.27	33,788	99.53	34,106	99.67
Chưa hoàn thành	808	808	536	1.73	158	0.47	114	0.33

**Phụ lục 6 (tiếp)**  
**THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - LỚP 4, 5**  
**NĂM HỌC 2022 - 2023**

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 4		Lớp 5	
			Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ
<b>I. Kết quả học tập</b>						
<b>1. Tiếng Việt</b>	<b>71,453</b>	<b>71,453</b>	33,216		38,237	
Hoàn thành tốt		<b>49,198</b>	22,027	66.31	27,171	71.06
Hoàn thành		<b>22,208</b>	11,154	33.58	11,054	28.91
Chưa hoàn thành		<b>47</b>	35	0.11	12	0.03
<b>2. Toán</b>	<b>71,453</b>	<b>71,453</b>	33,216		38,237	
Hoàn thành tốt		<b>47,023</b>	20,713	62.36	26,310	68.81
Hoàn thành		<b>24,352</b>	12,435	37.44	11,917	31.17
Chưa hoàn thành		<b>78</b>	68	0.20	10	0.03
<b>3. Đạo đức</b>	<b>71,453</b>	<b>71,453</b>	33,216		38,237	
Hoàn thành tốt		<b>58,277</b>	26,522	79.85	31,755	83.05
Hoàn thành		<b>13,169</b>	6,691	20.14	6,478	16.94
Chưa hoàn thành		<b>7</b>	3	0.01	4	0.01
<b>4. Khoa học</b>	<b>71,453</b>	<b>71,453</b>	33,216		38,237	
Hoàn thành tốt		<b>52,469</b>	23,445	70.58	29,024	75.91
Hoàn thành		<b>18,950</b>	9,745	29.34	9,205	24.07
Chưa hoàn thành		<b>34</b>	26	0.08	8	0.02
<b>5. LS &amp;ĐL</b>	<b>71,453</b>	<b>71,453</b>	33,216		38,237	
Hoàn thành tốt		<b>49,793</b>	21,704	65.34	28,089	73.46
Hoàn thành		<b>21,608</b>	11,473	34.54	10,135	26.51
Chưa hoàn thành		<b>52</b>	39	0.12	13	0.03
<b>6. Âm nhạc</b>	<b>71,453</b>	<b>71,453</b>	33,216		38,237	
Hoàn thành tốt		<b>52,315</b>	24,149	72.70	28,166	73.66
Hoàn thành		<b>19,131</b>	9,063	27.29	10,068	26.33
Chưa hoàn thành		<b>7</b>	4	0.01	3	0.01
<b>7. Mỹ thuật</b>	<b>71,453</b>	<b>71,453</b>	33,216		38,237	
Hoàn thành tốt		<b>52,062</b>	24,017	72.31	28,045	73.35
Hoàn thành		<b>19,381</b>	9,193	27.68	10,188	26.64
Chưa hoàn thành		<b>10</b>	6	0.02	4	0.01

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 4		Lớp 5	
			Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ
<b>8. Thủ công, Kỹ thuật</b>	<b>71,453</b>	<b>71,453</b>	33,216		38,237	
Hoàn thành tốt		<b>55,809</b>	25,484	76.72	30,325	79.31
Hoàn thành		<b>15,636</b>	7,728	23.27	7,908	20.68
Chưa hoàn thành		<b>8</b>	4	0.01	4	0.01
<b>9. Thể dục</b>	<b>71,453</b>	<b>71,453</b>	33,216		38,237	
Hoàn thành tốt		<b>54,711</b>	25,126	75.64	29,585	77.37
Hoàn thành		<b>16,736</b>	8,087	24.35	8,649	22.62
Chưa hoàn thành		<b>6</b>	3	0.01	3	0.01
<b>10. Ngoại ngữ</b>	<b>71,453</b>	<b>71,429</b>	33,202		38,227	
Hoàn thành tốt		<b>41,855</b>	18,975	57.15	22,880	59.85
Hoàn thành		<b>29,534</b>	14,197	42.76	15,337	40.12
Chưa hoàn thành		<b>40</b>	30	0.09	10	0.03
<b>11. Tin học</b>	<b>71,453</b>	<b>71,453</b>	33,216		38,237	
Hoàn thành tốt		<b>46,169</b>	20,919	62.98	25,250	66.04
Hoàn thành		<b>25,267</b>	12,284	36.98	12,983	33.95
Chưa hoàn thành		<b>17</b>	13	0.04	4	0.01
<b>II. Năng lực</b>						
<b>Tự phục vụ tự quản</b>	<b>71,453</b>	<b>71,453</b>	33,216		38,237	
Tốt		<b>60,472</b>	27,690	83.36	32,782	85.73
Đạt		<b>10,974</b>	5,522	16.62	5,452	14.26
Cần cố gắng		<b>7</b>	4	0.01	3	0.01
<b>Hợp tác</b>	<b>71,453</b>	<b>71,453</b>	33,216		38,237	
Tốt		<b>59,426</b>	27,177	81.82	32,249	84.34
Đạt		<b>12,014</b>	6,030	18.15	5,984	15.65
Cần cố gắng		<b>13</b>	9	0.03	4	0.01
<b>Tự học và giải quyết vấn đề</b>	<b>71,453</b>	<b>71,453</b>	33,216		38,237	
Tốt		<b>56,399</b>	25,907	78.00	30,492	79.74
Đạt		<b>15,039</b>	7,298	21.97	7,741	20.24
Cần cố gắng		<b>15</b>	11	0.03	4	0.01
<b>III. Phẩm chất</b>						
<b>Chăm học chăm làm</b>	<b>71,453</b>	<b>71,453</b>	33,216		38,237	
Tốt		<b>58,467</b>	26,739	80.50	31,728	82.98
Đạt		<b>12,978</b>	6,472	19.48	6,506	17.01

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 4		Lớp 5	
			Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ
Cần cố gắng		8	5	0.02	3	0.01
<b>Tự tin trách nhiệm</b>	<b>71,453</b>	<b>71,453</b>	33,216		38,237	
Tốt		59,923	27,448	82.63	32,475	84.93
Đạt		11,524	5,766	17.36	5,758	15.06
Cần cố gắng		6	2	0.01	4	0.01
<b>Trung thực kỷ luật</b>	<b>71,453</b>	<b>71,453</b>	33,216		38,237	
Tốt		62,459	28,676	86.33	33,783	88.35
Đạt		8,991	4,539	13.67	4,452	11.64
Cần cố gắng		3	1	0.00	2	0.01
<b>Đoàn kết yêu thương</b>	<b>71,453</b>	<b>71,453</b>	33,216		38,237	
Tốt		64,081	29,453	88.67	34,628	90.56
Đạt		7,369	3,762	11.33	3,607	9.43
Cần cố gắng		3	1	0.00	2	0.01
<b>IV. Khen thưởng</b>		<b>38,940</b>	17,605		21,335	
- Giấy khen cấp trường		36,397	16,549	94.00	19,848	93.03
- Giấy khen cấp trên		2,543	1,056	6.00	1,487	6.97
<b>VI. HSDT được trợ giảng</b>						
<b>VII. HS.K. Tật</b>		<b>652</b>	322	49.39	330	50.61
<b>VIII. Chương trình lớp học</b>	<b>71,453</b>	<b>71,453</b>	33,216		38,237	
Hoàn thành	71,338	71,338	33,118	99.70	38,220	99.96
Chưa hoàn thành	115	115	98	0.30	17	0.04

**Phụ lục 7**  
**THỐNG KÊ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC SINH CẤP THCS - THPT NĂM HỌC 2022-2023**

**\* CẤP THCS**

**+ Bảng tổng hợp đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS lớp 6, 7 năm học 2022-2023**

TT	Phòng GDĐT	Tổng số HS	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA HỌC SINH								ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>58,629</b>	<b>51,304</b>	<b>87.5</b>	<b>6,505</b>	<b>11.1</b>	<b>765</b>	<b>1.3</b>	<b>55</b>	<b>0.1</b>	<b>18,640</b>	<b>31.8</b>	<b>22,666</b>	<b>38.7</b>	<b>15,678</b>	<b>26.7</b>	<b>1,645</b>	<b>2.8</b>
1	Nam Trực	5,663	5,297	93.5	361	6.4	5	0.1	0	0	1,502	26.5	2,414	42.6	1,697	30	50	0.9
2	TP Nam Định	7,351	6,840	93	424	5.8	87	1.2	0	0	4,878	66.4	1,750	23.8	711	9.7	12	0.2
3	Vụ Bản	4,161	3,567	85.7	544	13.1	49	1.2	1	0	1,156	27.8	1,692	40.7	1,179	28.3	134	3.2
4	Mỹ Lộc	2,504	2,216	88.5	254	10.1	34	1.4	0	0	558	22.3	996	39.8	873	34.9	77	3.1
5	Nghĩa Hưng	5,432	4,962	91.3	459	8.4	9	0.2	2	0	1,198	22.1	2,396	44.1	1,728	31.8	110	2
6	Trực Ninh	5,714	4,905	85.8	733	12.8	70	1.2	6	0.1	1,266	22.2	2,173	38	1,971	34.5	304	5.3
7	Xuân Trường	5,323	4,586	86.2	564	10.6	136	2.6	37	0.7	1,663	31.2	2,005	37.7	1,376	25.9	279	5.2
8	Ý Yên	7,500	6,046	80.6	1,273	17	178	2.4	3	0	1,925	25.7	3,131	41.7	2,139	28.5	305	4.1
9	Giao Thủy	5,787	4,805	83	901	15.6	81	1.4	0	0	1,743	30.1	2,443	42.2	1,503	26	98	1.7
10	Hải Hậu	9,194	8,080	87.9	992	10.8	116	1.3	6	0.1	2,751	29.9	3,666	39.9	2,501	27.2	276	3

**+ Bảng tổng hợp kết quả hạnh kiểm và học lực HS lớp 8,9 năm học 2022-2023**

TT	Phòng GDĐT	Tổng số HS	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>57,725</b>	<b>51,614</b>	<b>89.4</b>	<b>5,565</b>	<b>9.6</b>	<b>527</b>	<b>0.9</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>18,329</b>	<b>31.8</b>	<b>24,308</b>	<b>42.1</b>	<b>13,144</b>	<b>22.8</b>	<b>954</b>	<b>1.7</b>	<b>39</b>	<b>0.1</b>
1	Nam Trực	5,613	5,245	93.4	344	6.1	24	0.4	0	0	1,664	29.6	2,498	44.5	1,416	25.2	33	0.6	0	0
2	Thành phố	7,629	7,343	96.3	272	3.6	14	0.2	0	0	3,160	41.4	2,895	37.9	1,508	19.8	64	0.8	2	0
3	Vụ Bản	3,946	3,403	86.2	511	12.9	26	0.7	6	0.2	1,344	34.1	1,619	41	919	23.3	62	1.6	2	0.1
4	Mỹ Lộc	2,311	2,093	90.6	203	8.8	15	0.6	0	0	571	24.7	1,030	44.6	672	29.1	36	1.6	2	0.1
5	Nghĩa Hưng	5,483	4,913	89.6	542	9.9	26	0.5	2	0	1,342	24.5	2,476	45.2	1,599	29.2	66	1.2	0	0
6	Trực Ninh	5,782	5,211	90.1	536	9.3	35	0.6	0	0	1,478	25.6	2,444	42.3	1,713	29.6	143	2.5	4	0.1
7	Xuân Trường	5,446	4,755	87.3	546	10	136	2.5	9	0.2	1,888	34.7	2,224	40.8	1,162	21.3	153	2.8	19	0.3
8	Ý Yên	7,033	5,814	82.7	1,113	15.8	105	1.5	1	0	2,092	29.7	2,839	40.4	1,914	27.2	185	2.6	4	0.1
9	Giao Thủy	5,884	5,119	87	692	11.8	72	1.2	1	0	2,124	36.1	2,454	41.7	1,237	21	64	1.1	0	0
10	Hải Hậu	8,598	7,718	89.8	806	9.4	74	0.9	0	0	2,666	31	3,829	44.5	1,004	11.7	148	1.7	6	0.1

**\* CẤP THPT**

**+ Bảng tổng hợp đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS lớp 10 năm học 2022-2023**

TT	Trường	Tổng số HS	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA HỌC SINH								ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>20,676</b>	<b>18,909</b>	<b>91.5</b>	<b>1,498</b>	<b>7.2</b>	<b>226</b>	<b>1.1</b>	<b>44</b>	<b>0.2</b>	<b>7,640</b>	<b>37</b>	<b>9,608</b>	<b>46.5</b>	<b>3,210</b>	<b>15.5</b>	<b>218</b>	<b>1.1</b>
1	Lê Hồng Phong	562	562	100	0	0	0	0	0	0	560	99.6	2	0.4	0	0	0	0
2	Trần Hưng Đạo	520	517	99.4	3	0.6	0	0	0	0	440	84.6	79	15.2	1	0.2	0	0
3	Nguyễn Khuyến	472	470	99.6	2	0.4	0	0	0	0	430	91.1	39	8.3	2	0.4	1	0.2
4	Ngô Quyền	454	452	99.6	2	0.4	0	0	0	0	244	53.7	210	46.3	0	0	0	0
5	Nguyễn Huệ	372	368	98.9	4	1.1	0	0	0	0	319	85.8	52	14	1	0.3		0
6	Tổng Văn Trân	495	483	97.6	12	2.4	0	0	0	0	257	51.9	208	42	30	6.1	0	0
7	Phạm Văn Nghị	449	374	83.3	68	15.1	6	1.3	1	0.2	56	12.5	243	54.1	142	31.6	8	1.8
8	Mỹ Tho	490	460	93.9	25	5.1	4	0.8	1	0.2	198	40.4	236	48.2	55	11.2	1	0.2
9	Lý Nhân Tông	256	202	78.9	47	18.4	7	2.7	0	0	28	10.9	187	73	41	16	0	0
10	Đại An	313	298	95.2	15	4.8	1	0.3		0	59	18.8	211	67.4	42	13.4	1	0.3
11	Đỗ Huy Liêu	253	208	82.2	38	15	7	2.8	0	0	24	9.5	172	68	52	20.6	5	2
12	Mỹ Lộc	418	410	98.1	8	1.9	0	0	0	0	173	41.4	217	51.9	28	6.7	0	0
13	Trần Văn Lan	332	327	98.5	5	1.5	0	0	0	0	209	63	121	36.4	2	0.6	0	0
14	Hoàng Văn Thụ	421	365	86.7	52	12.4	3	0.7	0	0	124	29.5	221	52.5	69	16.4	7	1.7
15	Lương Thế Vinh	335	310	92.5	17	5.1	5	1.5	3	0.9	105	31.3	111	33.1	113	33.7	6	1.8
16	Nguyễn Bình	295	274	92.9	21	7.1	0	0	0	0	65	22	195	66.1	34	11.5	1	0.3
17	Nguyễn Đức Thuận	293	275	93.9	17	5.8	1	0.3	1	0.3	73	24.9	180	61.4	37	12.6	3	1
18	Lý Tự Trọng	448	446	99.6	2	0.4	0	0	0	0	182	40.6	212	47.3	54	12.1	0	0
19	Nguyễn Du	336	301	89.6	34	10.1	1	0.3	0	0	19	5.7	145	43.2	156	46.4	16	4.8
20	Nam Trực	498	470	94.4	28	5.6	0	0	0	0	116	23.3	259	52	118	23.7	5	1
21	Trần Văn Bảo	314	250	79.6	55	17.5	9	2.9	0	0	17	5.4	171	54.5	117	37.3	9	2.9
22	Trực Ninh	492	483	98.2	8	1.6	1	0.2	0	0	211	42.9	227	46.1	54	11	0	0
23	Trực Ninh B	449	431	96	18	4	0	0	0	0	166	37	243	54.1	40	8.9	0	0
24	Nguyễn Trãi	314	300	95.5	11	3.5	0	0	3	1	76	24.2	191	60.8	45	14.3	2	0.6
200	Lê Quý Đôn	412	405	98.3	7	1.7	0	0	0	0	325	78.9	87	21.1	0	0	0	0
26	Xuân Trường	537	477	88.8	51	9.5	9	1.7	0	0	130	24.2	297	55.3	106	19.7	4	0.7
27	Xuân Trường B	543	519	95.6	24	4.4	0	0	0	0	317	58.4	203	37.4	23	4.2	0	0
28	Xuân Trường C	307	273	88.9	25	8.1	9	2.9	0	0	63	20.5	137	44.6	100	32.6	7	2.3
29	Ng. Trường Thủy	361	338	93.6	19	5.3	4	1.1	0	0	80	22.2	206	57.1	71	19.7	4	1.1
30	Giao Thủy	542	528	97.4	13	2.4	0	0	1	0.2	369	68.1	167	30.8	6	1.1	0	0
31	Giao Thủy B	542	518	95.6	24	4.4	0	0	0	0	253	46.7	281	51.8	8	1.5	0	0
32	Giao Thủy C	412	340	82.5	53	12.9	18	4.4	1	0.2	93	22.6	250	60.7	69	16.7	0	0

33	Quất Lâm	347	260	74.9	68	19.6	13	3.7	6	1.7	52	15	227	65.4	67	19.3	1	0.3
34	Hải Hậu A	537	524	97.6	12	2.2	1	0.2	0	0	373	69.5	162	30.2	2	0.4	0	0
35	Hải Hậu B	453	432	95.4	21	4.6	0	0	0	0	159	35.1	235	51.9	59	13	0	0
36	Hải Hậu C	448	445	99.3	2	0.4	1	0.2	0	0	215	48	214	47.8	19	4.2	0	0
37	Thịnh Long	306	297	97.1	9	2.9	0	0	0	0	95	31	159	52	50	16.3	2	0.7
38	Tr. Quốc Tuấn	357	341	95.5	12	3.4	3	0.8	1	0.3	108	30.3	206	57.7	39	10.9	4	1.1
39	An phúc	260	198	76.2	45	17.3	14	5.4	3	1.2	17	6.5	130	50	107	41.2	6	2.3
40	Vũ Văn Hiếu	356	350	98.3	6	1.7	0	0	0	0	106	29.8	212	59.6	38	10.7	0	0
41	A Nghĩa Hưng	537	518	96.5	19	3.5	0	0	0	0	192	35.8	261	48.6	81	15.1	3	0.6
42	B Nghĩa Hưng	427	419	98.1	8	1.9		0		0	104	24.4	274	64.2	47	11	2	0.5
43	C Nghĩa Hưng	407	339	83.3	49	12	12	2.9	7	1.7	113	27.8	198	48.6	90	22.1	6	1.5
44	Nghĩa Minh	246	210	85.4	24	9.8	6	2.4	6	2.4	11	4.5	121	49.2	109	44.3	5	2
45	Trần Nhân Tông	223	151	67.7	52	23.3	18	8.1	2	0.9	22	9.9	124	55.6	75	33.6	2	0.9
46	Hùng Vương	36	29	80.6	6	16.7	1	2.8	0	0	3	8.3	17	47.2	14	38.9	2	5.6
47	Nguyễn Công Trứ	441	405	91.8	34	7.7	2	0.5	0	0	133	30.2	294	66.7	11	2.5	3	0.7
48	Trần Quang Khải	254	229	90.2	25	9.8	0	0	0	0	36	14.2	108	42.5	96	37.8	14	5.5
49	DL Trần Nhật Duật	249	159	63.9	62	24.9	28	11.2	0	0	16	6.4	111	44.6	93	37.3	29	11.6
50	Ý Yên	231	163	70.6	60	26	8	3.5	0	0	6	2.6	101	43.7	115	49.8	9	3.9
51	Phan Bội Châu	116	80	69	35	30.2	1	0.9	0	0	7	6	56	48.3	52	44.8	1	0.9
52	Quang Trung	309	289	93.5	18	5.8	1	0.3	1	0.3	52	16.8	181	58.6	68	22	8	2.6
53	Đoàn Kết	76	70	92.1	6	7.9	0	0	0	0	1	1.3	44	57.9	31	40.8	0	0
54	Nghĩa Hưng	99	83	83.8	16	16.2		0		0	0	0	21	21.2	78	78.8		0
55	Cao Phong	186	121	65.1	59	31.7	5	2.7	1	0.5	17	9.1	83	44.6	67	36	19	10.2
56	Thiên Trường	311	197	63.3	88	28.3	20	6.4	6	1.9	16	5.1	176	56.6	98	31.5	21	6.8
57	Tô Hiến Thành	227	166	73.1	54	23.8	7	3.1	0	0	5	2.2	133	58.6	88	38.8	1	0.4

+ Bảng tổng hợp kết quả hạnh kiểm và học lực HS lớp 11, 12 năm học 2022-2023

TT	Trường	Tổng số HS	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>36,267</b>	<b>34,350</b>	<b>94.7</b>	<b>1,678</b>	<b>4.6</b>	<b>206</b>	<b>0.6</b>	<b>37</b>	<b>0.1</b>	<b>19,345</b>	<b>53.3</b>	<b>14,617</b>	<b>40.3</b>	<b>2,165</b>	<b>6</b>	<b>134</b>	<b>0.4</b>	<b>6</b>	<b>0</b>
1	Lê Hồng Phong	1,103	1,103	100	0	0	0	0	0	0	1,091	98.2	12	1.8	0	0	0	0	0	0
2	Trần Hưng Đạo	918	915	99.7	3	0.3	0	0	0	0	828	90.2	90	9.8	0	0	0	0	0	0
3	Nguyễn Khuyến	857	857	100	0	0	0	0	0	0	827	96.5	28	3.3	2	0.2	0	0	0	0
4	Ngô Quyền	760	717	94.3	39	5.1	4	0.5	0	0	292	38.4	459	60.4	9	1.2	0	0	0	0
5	Nguyễn Huệ	647	628	97.1	19	2.9	0	0	0	0	551	85.2	92	14.2	4	0.6	0	0	0	0
6	Tông Văn Trân	901	886	98.3	6	0.7	8	0.9	1	0.1	693	76.9	203	22.5	5	0.6	0	0	0	0
7	Phạm Văn Nghị	778	710	91.3	55	7.1	10	1.3	3	0.4	275	35.3	435	55.9	68	8.7	0	0	0	0

8	Mỹ Tho	882	813	92.2	51	5.8	18	2	0	0	594	67.3	252	28.6	33	3.7	3	0.3	0	0
9	Lý Nhân Tông	405	349	86.2	53	13.1	3	0.7	0	0	201	49.6	195	48.1	9	2.2	0	0	0	0
10	Đại An	556	539	96.9	20	3.6	0	0	0	0	301	54.1	226	40.6	28	5	1	0.2	0	0
11	Đỗ Huy Liêu	395	351	88.9	43	10.9	1	0.3	0	0	107	27.1	247	62.5	40	10.1	1	0.3	0	0
12	Mỹ Lộc	789	760	96.3	28	3.5	0	0	1	0.1	459	58.2	314	39.8	15	1.9	1	0.1	0	0
13	Trần Văn Lan	514	498	96.9	15	2.9	1	0.2	0	0	356	69.3	153	29.8	5	1	0	0	0	0
14	Hoàng Văn Thụ	796	740	93	50	6.3	4	0.5	1	0.1	458	57.5	276	34.7	53	6.7	9	1.1	0	0
15	Lương Thế Vinh	550	536	97.5	12	2.2	2	0.4	0	0	271	49.3	255	46.4	23	4.2	1	0.2	0	0
16	Nguyễn Bính	484	455	94	27	5.6	2	0.4	0	0	171	35.3	287	59.3	24	5	2	0.4	0	0
17	Nguyễn Đức Thụ	503	489	97.2	13	2.6	1	0.2	0	0	244	48.5	214	42.5	43	8.5	2	0.4	0	0
18	Lý Tự Trọng	764	758	99.2	5	0.7	1	0.1	0	0	435	56.9	291	38.1	38	5	0	0	0	0
19	Nguyễn Du	576	542	94.1	34	5.9	0	0	0	0	53	9.2	448	77.8	74	12.8	1	0.2	0	0
20	Nam Trực	880	863	98.1	16	1.8	1	0.1	0	0	453	51.5	347	39.4	80	9.1	0	0	0	0
21	Trần Văn Bảo	537	508	94.6	28	5.2	1	0.2	0	0	109	20.3	406	75.6	22	4.1	0	0	0	0
22	Trực Ninh	874	865	99	8	0.9	1	0.1	0	0	650	74.4	221	25.3	3	0.3	0	0	0	0
23	Trực Ninh B	798	774	97	24	3	0	0	0	0	510	63.9	250	31.3	38	4.8	0	0	0	0
24	Nguyễn Trãi	565	545	96.5	13	2.3	1	0.2	8	1.4	269	47.6	274	48.5	22	3.9	0	0	0	0
200	Lê Quý Đôn	697	694	99.6	3	0.4	0	0	0	0	618	88.7	79	11.3	0	0	0	0	0	0
26	Xuân Trường	963	896	93	50	5.2	12	1.2	5	0.5	328	34.1	540	56.1	94	9.8	0	0	1	0.1
27	Xuân Trường B	973	926	95.2	46	4.7	1	0.1	0	0	692	71.1	267	27.4	14	1.4	0	0	0	0
28	Xuân Trường C	543	480	88.4	53	9.8	10	1.8	0	0	183	33.7	281	51.7	73	13.4	6	1.1	0	0
29	Ng. Trường Thủy	549	523	95.3	24	4.4	2	0.4	0	0	137	25	358	65.2	53	9.7	1	0.2	0	0
30	Giao Thủy	957	929	97.1	24	2.5	4	0.4	0	0	789	82.4	166	17.3	2	0.2	0	0	0	0
31	Giao Thủy B	973	946	97.2	24	2.5	3	0.3	0	0	662	68	299	30.7	12	1.2	0	0	0	0
32	Giao Thủy C	743	680	91.5	52	7	11	1.5	0	0	400	53.8	315	42.4	27	3.6	1	0.1	0	0
33	Quất Lâm	603	518	85.9	59	9.8	18	3	8	1.3	180	29.9	355	58.9	66	10.9	2	0.3	0	0
34	Hải Hậu A	946	937	99	9	1	0	0	0	0	784	82.9	158	16.7	4	0.4	0	0	0	0
35	Hải Hậu B	690	680	98.6	10	1.4	0	0	0	0	361	52.3	314	45.5	15	2.2	0	0	0	0
36	Hải Hậu C	781	772	98.8	9	1.2	0	0	0	0	537	68.8	228	29.2	14	1.8	2	0.3	0	0
37	Thịnh Long	524	515	98.3	9	1.7	0	0	0	0	252	48.1	239	45.6	33	6.3	0	0	0	0
38	Tr. Quốc Tuấn	609	604	99.2	5	0.8	0	0	0	0	326	53.5	275	45.2	8	1.3	0	0	0	0
39	An phúc	373	346	92.8	21	5.6	2	0.5	4	1.1	95	25.5	236	63.3	40	10.7	2	0.5	0	0
40	Vũ Văn Hiếu	620	609	98.2	11	1.8	0	0	0	0	224	36.1	355	57.3	41	6.6	0	0	0	0
41	A Nghĩa Hưng	949	939	98.9	9	0.9	1	0.1	0	0	629	66.3	288	30.3	29	3.1	3	0.3	0	0
42	B Nghĩa Hưng	770	769	99.9	1	0.1	0	0	0	0	392	50.9	369	47.9	9	1.2	0	0	0	0
43	C Nghĩa Hưng	778	728	93.6	45	5.8	5	0.6	0	0	313	40.2	428	55	37	4.8	0	0	0	0
44	Nghĩa Minh	407	386	94.8	18	4.4	3	0.7	0	0	105	25.8	274	67.3	28	6.9	0	0	0	0

45	Trần Nhân Tông	378	308	81.5	62	16.4	8	2.1	0	0	60	15.9	276	73	41	10.8	1	0.3	0	0
46	Hùng Vương	77	73	94.8	4	5.2	0	0	0	0	11	14.3	52	67.5	13	16.9	1	1.3	0	0
47	Nguyễn Công	738	710	96.2	24	3.3	4	0.5	0	0	459	62.2	264	35.8	12	1.6	3	0.4	0	0
48	Trần Quang	366	334	91.3	32	8.7	0	0	0	0	53	14.5	208	56.8	75	20.5	30	8.2	0	0
49	DL Trần Nhật	265	218	82.3	34	12.8	12	4.5	1	0.4	64	24.2	137	51.7	54	20.4	10	3.8	0	0
50	Ý Yên	512	394	77	100	19.5	16	3.1	2	0.4	135	26.4	280	54.7	90	17.6	7	1.4	0	0
51	Phan Bội Châu	278	232	83.5	46	16.5	0	0	0	0	27	9.7	181	65.1	67	24.1	3	1.1	0	0
52	Quang Trung	581	545	93.8	32	5.5	2	0.3	2	0.3	114	19.6	362	62.3	93	16	8	1.4	4	0.7
53	Đoàn Kết	219	200	91.3	17	7.8	2	0.9	0	0	6	2.7	118	53.9	94	42.9	1	0.5	0	0
54	Nghĩa Hưng	255	233	91.4	22	8.6	0	0	0	0	9	3.5	71	27.8	175	68.6	0	0	0	0
55	Cao Phong	312	242	77.6	56	17.9	13	4.2	1	0.3	41	13.1	173	55.4	72	23.1	25	8	1	0.3
56	Thiên Trường	584	453	77.6	115	19.7	16	2.7	0	0	124	21.2	394	67.5	60	10.3	6	1	0	0
57	Tô Hiến Thành	422	330	78.2	90	21.3	2	0.5	0	0	37	8.8	302	71.6	82	19.4	1	0.2	0	0

**Phụ lục 8**  
**BẢNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG THÔNG QUA KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT**  
**NĂM HỌC 2023-2024**

Tên huyện	Thông tin chung về HS lớp 9									Học Sinh thi vào THPT													Số thứ	Xếp thứ chung		
	Tốt nghiệp K,G		Số lượng dự thi vào THPT không chuyên		SL đỗ LHP đã nhập học			Số lượng đỗ đại trà đợt 1	Ngữ Văn			Toán			Anh			Thi THPT không chuyên 25 điểm trở lên và Số đỗ LHP			Thi THPT không chuyên 42 điểm trở lên và Số đỗ LHP					
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ trên số TN	Xếp thứ		5 trở lên	Tỉ lệ	Điểm bình quân	5 trở lên	Tỉ lệ	Điểm bình quân	5 trở lên	Tỉ lệ	Điểm bình quân	Số lượng	Tỉ lệ trên số TN	Xếp thứ	Số lượng	Tỉ lệ trên số TN	Xếp thứ	(C10)+(C23x2)+(C26x2)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	28	29
Giao Thủy	2869	2308	80.40%	2355	82.10%	17	0.70%	8	2030	2334	99.10%	7.5	2214	94.00%	7.44	1632	69.30%	6	2266	79.00%	1	623	21.70%	2	<b>14</b>	<b>2</b>
Hải Hậu	4172	3254	78.00%	3334	79.90%	7	0.20%	10	2597	3300	99.00%	7.5	2945	88.30%	6.94	2323	69.70%	6.08	3126	74.90%	5	774	18.60%	6	<b>32</b>	<b>6</b>
Mỹ Lộc	1146	806	70.30%	853	74.40%	31	3.80%	2	579	820	96.10%	7.3	677	79.40%	6.28	624	73.20%	6.36	785	68.50%	10	188	16.40%	8	<b>38</b>	<b>8</b>
Nam Trực	2789	2118	75.90%	2241	80.40%	67	3.20%	3	1958	2183	97.40%	7.3	1921	85.70%	6.81	1453	64.80%	5.92	2072	74.30%	6	567	20.30%	5	<b>25</b>	<b>5</b>
Nghiã Hưng	2672	1891	70.80%	2033	76.10%	7	0.40%	9	1749	2000	98.40%	7.4	1723	84.80%	6.64	1401	68.90%	6.05	1853	69.30%	9	384	14.40%	10	<b>47</b>	<b>10</b>
TP Nam Định	3864	3114	80.60%	3130	81.00%	317	10.20%	1	1961	2983	95.30%	7.3	2414	77.10%	6.19	2403	76.80%	6.72	2951	76.40%	4	1124	29.10%	1	<b>11</b>	<b>1</b>
Trực Ninh	2855	1989	69.70%	2194	76.80%	25	1.30%	5	1790	2143	97.70%	7.3	1860	84.80%	6.79	1485	67.70%	6.11	1991	69.70%	8	493	17.30%	7	<b>35</b>	<b>7</b>
Vụ Bản	1892	1463	77.30%	1519	80.30%	45	3.10%	4	1242	1508	99.30%	7.4	1367	90.00%	6.96	1190	78.30%	6.52	1477	78.10%	3	395	20.90%	4	<b>18</b>	<b>4</b>
Xuân Trường	2663	2091	78.50%	2176	81.70%	25	1.20%	6	1802	2161	99.30%	7.6	1954	89.80%	7.01	1537	70.60%	6.13	2092	78.60%	2	557	20.90%	3	<b>16</b>	<b>3</b>
Ý Yên	3383	2484	73.40%	2778	82.10%	19	0.80%	7	2238	2701	97.20%	7.2	2323	83.60%	6.75	1756	63.20%	5.69	2483	73.40%	7	528	15.60%	9	<b>39</b>	<b>9</b>
ZZ	580	147	25.30%	159		2			79	140	88.10%	6.6	95	59.70%	5.23	59	37.10%	4.39	113	19.50%		8	1.40%			
<b>Tổng</b>	<b>28885</b>	<b>21665</b>	<b>75.00%</b>	<b>22772</b>	<b>78.80%</b>	<b>562</b>			<b>18025</b>	<b>22273</b>	<b>97.80%</b>	<b>7</b>	<b>19493</b>	<b>85.60%</b>	<b>7.08</b>	<b>15863</b>	<b>69.70%</b>	<b>5.68</b>	<b>21209</b>	<b>73.40%</b>		<b>5641</b>	<b>19.50%</b>			



STT	Huyện/TP	Trường THCS	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	Anh	Nga	Pháp	TN	XH	Tổng	Tổng
		Nam Tiên						1							1	2	
		Nam Toàn								1						1	
		Nam Mỹ												1		1	
		Hoàng Ngân													1	1	
6	Nghĩa Hưng	xã Nghĩa Bình						1								1	
		Nghĩa Hưng*	1		1		1		1		2					6	7
7	Trực Ninh	Đào Sư Tích*	6	1			3	2			2			4	1	19	
		Trực Thái		1												1	
		Thị Trần Ninh Cường		1	1											2	
		Trực Đại		1												1	
		Phương Định				1										1	
		Thị Trần Cát Thành													1	1	
8	Vụ Bản	Trần Huy Liệu*	7	5		3	2	2	5	4	2			1	2	33	
		Thành Lợi					1		3					1		5	
		Kim Thái								1						1	
		Tam Thanh								1						1	
		Đại Thắng								1	1					2	
		Đại An								1						1	
		Trung Thành								1					1	2	
9	Xuân Trường	Xuân Trường*	5		3	1	2	1			6			2		20	
		Đặng Xuân Khu	1	1												2	
		Thọ Nghiệp	1													1	
		Xuân Ninh		1												1	
		Xuân Đài												1		1	
10	Ý Yên	Lê Quý Đôn*	5		2	2	2							1	3	15	
		Yên Tân		1												1	
		Yên Phong			1											1	
		Yên Dương						1								1	
		Yên Đồng													1	1	
11	Hà Nam	Chân Lý				1										1	
		Nam Cao									1					1	2
<b>Tổng:</b>			<b>68</b>	<b>35</b>	<b>35</b>	<b>35</b>	<b>34</b>	<b>70</b>	<b>35</b>	<b>35</b>	<b>70</b>	<b>33</b>	<b>33</b>	<b>40</b>	<b>39</b>	<b>562</b>	<b>562</b>

Ghi chú: (\*): Trường THCS xây dựng cơ sở giáo dục chất lượng cao

**Phụ lục 9**  
**BẢNG PHÂN TÍCH KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2023**

ST T	Trường/Trung tâm	Điểm bình quân môn									KHTN		KHXH		Điểm bình quân 2023	Xếp hạng 2023	Điểm bình quân 2022	Xếp hạng 2022	Tăng/giảm xếp hạng
		Toán	Ngữ văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Ngoại ngữ	Điểm BQ	TT	Điểm BQ	TT					
1	THPT chuyên Lê Hồng Phong	8.13	7.94	7.57	7.47	7.43	7.86	7.47	9.38	8.5	7.49	3	8.24	4	8.04	1	8.03	1	0
2	THPT Hoàng Văn Thụ	7.94	7.91	7.99	7.97	7.39	8.25	8.01	9.64	6.57	7.78	1	8.63	1	7.85	2	7.59	2	0
3	THPT Nguyễn Khuyến	7.93	7.99	7.75	7.35	6.81	7.58	7.33	9.41	7.46	7.3	12	8.11	5	7.72	3	7.54	4	1
4	THPT A Hải Hậu	8.07	7.85	7.61	7.95	7.28	7.58	7.61	9.59	6.89	7.61	2	8.26	3	7.69	4	7.58	3	-1
5	THPT Trần Hưng Đạo	7.75	7.81	7.35	7.31	6.86	7.65	7.26	9.38	7.56	7.17	18	8.1	7	7.6	5	7.42	7	2
6	THPT Giao Thủy	7.98	8.08	7.6	7.72	6.94	7.45	7.4	9.18	6.36	7.42	5	8.01	11	7.54	6	7.44	6	0
7	THPT Nguyễn Huệ	7.67	7.87	7.1	7.5	6.64	7.15	7.27	9.47	6.86	7.08	24	7.97	12	7.54	6	7.24	12	6
8	THPT Nguyễn Đức Thuận	7.56	7.84	7.68	7.33	6.84	7.64	7.35	9.32	6.12	7.28	14	8.1	7	7.44	8	7.38	9	1
9	THPT C Hải Hậu	7.68	7.53	7.35	7.66	6.93	7.51	7.39	9.19	6.28	7.31	11	8.03	10	7.43	9	7.29	10	1
10	THPT Lê Quý Đôn	7.92	7.71	7.59	7.71	6.78	7.51	7.24	9.16	6.43	7.36	10	7.97	12	7.43	9	7.53	5	-4
11	THPT Xuân Trường B	7.87	7.75	7.49	6.84	6.78	7.15	6.62	8.8	7.09	7.04	27	7.52	35	7.4	11	7.2	13	2
12	THPT B Hải Hậu	7.64	7.73	7.44	7.74	6.91	7.48	7.57	9.28	6.01	7.37	8	8.11	5	7.38	12	7.09	21	9
13	THPT Lý Tự Trọng	7.83	7.87	7.58	7.7	6.83	7.22	6.89	9.35	5.94	7.37	8	7.82	20	7.36	13	7.38	8	-5
14	THPT Nguyễn Bính	7.43	7.58	7.16	7.36	6.96	7.76	7.68	9.62	5.7	7.16	19	8.35	2	7.33	14	7.18	14	0
15	THPT A Nghĩa Hưng	7.68	7.57	7.63	7.52	7	6.97	7	9.12	6.2	7.38	7	7.7	25	7.32	15	7.27	11	-4
16	THPT Mỹ Lộc	7.53	7.47	7.37	7.02	6.86	7.71	7.34	9.25	6.35	7.08	24	8.1	7	7.32	15	7.18	15	0
17	THPT Nam Trực	7.66	7.73	7.61	7.23	6.56	7.63	7.15	9.03	6.01	7.14	20	7.93	14	7.28	17	7.02	26	9
18	THPT Lương Thê Vinh	7.34	7.51	7.44	7.65	7.26	7.46	7.08	9.17	5.75	7.45	4	7.9	16	7.27	18	6.95	31	13
19	THPT C Nghĩa Hưng	7.4	7.82	7.03	7.38	6.8	6.68	6.97	9.22	6.14	7.07	26	7.62	31	7.24	19	7.03	24	5
20	THPT Tống Văn Trân	7.79	7.58	7.05	7.37	6.85	7.34	7.1	8.87	6.26	7.09	23	7.77	22	7.24	19	7.18	16	-3
21	THPT Vũ Văn Hiếu	7.66	7.52	7.33	7.68	7.26	7.26	7.4	9.13	5.37	7.42	5	7.93	14	7.24	19	6.96	30	11
22	THPT Trần Văn Lan	7.11	7.68	6.41	7	6.73	7.19	7.18	9.14	6.37	6.71	35	7.84	19	7.23	22	7.18	16	-6
23	THPT Giao Thủy B	7.78	7.74	7.47	7.52	6.92	6.69	7.13	9.15	5.68	7.3	12	7.66	27	7.22	23	7.11	19	-4
24	THPT Giao Thủy C	7.64	7.86	7.21	7.43	6.96	6.83	6.9	9.28	5.57	7.2	16	7.67	26	7.2	24	7.12	18	-6
25	THPT B Nghĩa Hưng	7.53	7.58	7.22	7.55	6.92	6.73	7.12	9.42	5.77	7.23	15	7.76	23	7.19	25	7.09	20	-5
26	THPT Đại An	7.59	7.67	7.03	7.62	6.88	7.08	7.4	9.12	5.43	7.18	17	7.86	17	7.18	26	7.02	28	2

ST T	Trường/Trung tâm	Điểm bình quân môn									KHTN		KHXH		Điểm bình quân 2023	Xếp hạng 2023	Điểm bình quân 2022	Xếp hạng 2022	Tăng/ giảm xếp hạng
		Toán	Ngữ văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Ngoại ngữ	Điểm BQ	TT	Điểm BQ	TT					
27	THPT Phạm Văn Nghị	7.52	7.93	7.28	7.48	6.6	7.3	7.09	9.19	5.56	7.12	21	7.86	17	7.16	27	7.08	22	-5
28	THPT Trục Ninh	7.67	7.58	7.22	7.12	6.78	7.17	6.76	9.02	5.96	7.04	27	7.65	29	7.14	28	7.06	23	-5
29	THPT Trục Ninh B	7.19	7.67	7.17	6.86	6.79	7.18	7.22	8.95	5.5	6.94	29	7.78	21	7.07	29	7.02	25	-4
30	THPT Xuân Trường	7.45	7.2	7.19	7.42	6.76	6.69	6.57	8.77	5.93	7.12	21	7.34	39	7.05	30	6.85	32	2
31	THPT Mỹ Tho	7.4	7.46	6.59	7.13	6.51	7.14	6.89	8.95	5.82	6.74	33	7.66	27	7.01	31	6.69	36	5
32	THPT Ngô Quyền	6.94	7.4	6.96	6.89	6.62	6.77	6.97	9.15	5.76	6.82	31	7.63	30	7.01	31	6.99	29	-2
33	THPT Xuân Trường C	7.43	7.28	6.5	6.84	6.74	6.74	7.14	9.29	5.47	6.69	36	7.72	24	6.94	33	6.61	38	5
34	THPT Nghĩa Minh	6.65	7.81	7.22	6.62	6.16	7.03	6.87	8.86	5.39	6.67	38	7.59	33	6.91	34	6.68	37	3
35	THPT Trần Nhân Tông	6.89	7.29	6.21	6.69	6.82	6.55	6.87	9.28	5.41	6.58	42	7.57	34	6.87	35	7.02	26	-9
36	THPT Quang Trung	6.52	7.29	7.23	7.1	6.44	6.92	6.7	8.65	5.03	6.92	30	7.43	37	6.81	36	6.6	39	3
37	THPT Thịnh Long	7.12	7.22	6.49	7.46	6.51	6.46	7.05	8.42	5.51	6.82	31	7.31	42	6.8	37	6.75	34	-3
38	THPT Trần Văn Bảo	7.17	7.34	6.55	6.59	6.31	6.51	7.46	8.9	5.34	6.48	46	7.62	31	6.71	38	6.75	35	-3
39	THPT Nguyễn Công Trứ	6.75	7.14	6.65	6.49	6.83	6.3	6.28	8.43	5.61	6.66	39	7	47	6.7	39	6.44	43	4
40	THPT Thiên Trường	7.01	7.3	6.56	6.72	6.93	6.51	6.3	8.62	5.22	6.74	33	7.14	46	6.69	40	6.46	42	2
41	THPT Cao Phong	6.78	7.46	6.42	6.83	6.67	6.73	6.3	8.68	4.59	6.64	40	7.24	45	6.64	41	6.29	49	8
42	THPT An Phúc	6.81	7.13	6.47	6.64	6.28	6.68	6.69	8.62	4.87	6.46	47	7.33	40	6.62	42	6.55	40	-2
43	THPT Nguyễn Trường Thuý	6.62	7.49	6.07	6.27	6.69	6.55	6.46	8.98	4.68	6.34	48	7.33	40	6.6	43	6.49	41	-2
44	THPT Quất Lâm	7.13	7.12	6.72	7.23	6.09	6.36	6.61	8.77	4.58	6.68	37	7.25	44	6.56	44	6.27	50	6
45	THPT Trần Quốc Tuấn	7.08	7.14	6.03	6.49	6.39	6.37	6.95	8.96	4.86	6.31	49	7.42	38	6.56	44	6.77	33	-11
46	THPT Nguyễn Trãi	6.94	7.3	6.82	6.91	5.9	5.67	6.33	8.14	4.67	6.54	44	6.72	55	6.47	46	6.29	48	2
47	THPT Nguyễn Du	6.83	6.86	6.77	7.14	5.95	5.91	6.39	8.66	4.25	6.62	41	6.99	48	6.39	47	6.44	44	-3
48	THPT Đỗ Huy Liêu	6.69	7.32	5.38	5.75	5.43	6.73	6.37	8.82	4.16	5.52	56	7.31	42	6.29	48	6.3	47	-1
49	THPT Đoàn Kết	5.86	7.06	7.25	5.67	5.33	5.67	6.25	8.58	4.36	6.08	53	6.83	51	6.28	49	6.32	46	-3
50	THPT Nghĩa Hưng	6.08	6.62	6.42	7.08	5.33	5.83	6.28	8.27	4.55	6.28	50	6.79	54	6.27	50	6.25	51	1
51	THPT Lý Nhân Tông	6.09	7.33	5.83	6.25	6.45	7.41	6.22	8.73	3.78	6.18	51	7.45	36	6.26	51	6.24	53	2
52	THPT Tô Hiến Thành	6.6	6.76	6.28	6.77	6.49	5.93	6.26	8.27	4.12	6.51	45	6.82	52	6.26	51	6.04	55	4
53	THPT Trần Quang Khải	5.94	6.64	5.88	6	6.46	5.66	5.71	8.56	4.92	6.11	52	6.64	56	6.22	53	6.15	54	1
54	THPT Trần Nhật Duật	5.33	6.33	7	7	5.75	6.09	6.02	8.36	4.96	6.58	42	6.82	52	6.18	54	6.35	45	-9

ST T	Trường/Trung tâm	Điểm bình quân môn									KHTN		KHXH		Điểm bình quân 2023	Xếp hạng 2023	Điểm bình quân 2022	Xếp hạng 2022	Tăng/ giảm xếp hạng
		Toán	Ngữ văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Ngoại ngữ	Điểm BQ	TT	Điểm BQ	TT					
55	THPT Ý Yên	6.39	6.75	5.44	5.64	6.05	6.01	6.49	8.24	4.22	5.71	<b>55</b>	6.91	<b>49</b>	<b>6.16</b>	<b>55</b>	5.97	<b>56</b>	<b>1</b>
56	THPT Phan Bội Châu	5.58	6.35	6.35	6.29	5.22	5.93	6.39	8.33	4.03	5.95	<b>54</b>	6.88	<b>50</b>	<b>6.04</b>	<b>56</b>	6.25	<b>52</b>	<b>-4</b>
57	THPT Hùng Vương	3.67	5.56	0	0	0	4.9	5.28	8.38	2.89	0	<b>57</b>	6.19	<b>57</b>	<b>5.11</b>	<b>57</b>	5.52	<b>57</b>	<b>0</b>
	<b>Khối THPT</b>	<b>7.37</b>	<b>7.53</b>	<b>7.14</b>	<b>7.26</b>	<b>6.77</b>	<b>6.94</b>	<b>6.93</b>	<b>8.99</b>	<b>5.84</b>	<b>7.05</b>		<b>7.62</b>		<b>7.11</b>		<b>7.02</b>		
1	GDNN-GDTX Hải Hậu	5.89	6.68	0	0	0	6.06	6.5	0	0	<b>0</b>	<b>6</b>	6.28	<b>3</b>	<b>6.28</b>	<b>1</b>	6.51	<b>1</b>	<b>0</b>
2	GDNN-GDTX Xuân Trường	5.46	6.21	0	0	0	6.67	6.43	0	6.8	<b>0</b>	<b>6</b>	6.55	<b>1</b>	<b>6.19</b>	<b>2</b>	6	<b>8</b>	<b>6</b>
3	GDNN-GDTX Giao Thủy	5.79	6.45	3.5	4.25	4.25	5.8	6.58	0	2.8	<b>4</b>	<b>5</b>	6.19	<b>4</b>	<b>6.14</b>	<b>3</b>	6.34	<b>4</b>	<b>1</b>
4	GDNN-GDTX Nam Trực	5.84	6.26	6.53	6.84	6.37	5.62	6.44	0	0	<b>6.58</b>	<b>2</b>	6.03	<b>9</b>	<b>6.11</b>	<b>4</b>	6.38	<b>2</b>	<b>-2</b>
5	GDNN-GDTX Vụ Bản	5.17	6.76	0	0	0	5.65	6.68	0	0	<b>0</b>	<b>6</b>	6.16	<b>5</b>	<b>6.07</b>	<b>5</b>	6.36	<b>3</b>	<b>-2</b>
6	GDNN-GDTX Mỹ Lộc	5.19	6.14	0	0	0	6.18	6.47	0	0	<b>0</b>	<b>6</b>	6.32	<b>2</b>	<b>5.99</b>	<b>6</b>	6.28	<b>5</b>	<b>-1</b>
7	GDNN-GDTX Trực Ninh	5.27	6.23	7.5	7.38	5.25	6.13	6.17	0	0	<b>6.71</b>	<b>1</b>	6.15	<b>6</b>	<b>5.95</b>	<b>7</b>	6.13	<b>7</b>	<b>0</b>
8	GDNN-GDTX Nghĩa Hưng	5.26	6.39	5.5	6	4.88	6.01	6.08	0	4	<b>5.46</b>	<b>4</b>	6.04	<b>7</b>	<b>5.93</b>	<b>8</b>	6.17	<b>6</b>	<b>-2</b>
9	TT GDTX Trần Phú	5.11	6.32	0	0	0	5.43	5.73	0	0	<b>0</b>	<b>6</b>	5.58	<b>11</b>	<b>5.65</b>	<b>9</b>	5.73	<b>10</b>	<b>1</b>
10	GDNN-GDTX Ý Yên	4.58	5.62	4.98	5.73	6.02	5.73	6.34	0	0	<b>5.58</b>	<b>3</b>	6.04	<b>7</b>	<b>5.54</b>	<b>10</b>	5.99	<b>9</b>	<b>-1</b>
11	TT GDTX Nam Định	5.02	5.53	0	0	0	5.35	5.97	0	5.2	<b>0</b>	<b>6</b>	5.66	<b>10</b>	<b>5.47</b>	<b>11</b>	5.43	<b>11</b>	<b>0</b>
	<b>Khối GDTX</b>	<b>5.32</b>	<b>6.22</b>	<b>5.71</b>	<b>6.23</b>	<b>6.08</b>	<b>5.96</b>	<b>6.31</b>	<b>0</b>	<b>4.7</b>	<b>6</b>		<b>6.13</b>		<b>65.32</b>		<b>6.15</b>		
	TS TỰ DO	7.39	7.03	6.96	7.34	6.02	7.33	6.92	7.78	7.13	6.88		<b>7.22</b>		<b>7.11</b>				
	<b>Toàn tỉnh (cả TS TDO)</b>	<b>7.13</b>	<b>7.37</b>	<b>7.12</b>	<b>7.25</b>	<b>6.75</b>	<b>6.73</b>	<b>6.79</b>	<b>8.98</b>	<b>5.86</b>	<b>7.04</b>		<b>7.38</b>		<b>7.02</b>				
	<b>Toàn tỉnh (không TS TDO)</b>	<b>7.12</b>	<b>7.38</b>	<b>7.13</b>	<b>7.25</b>	<b>6.76</b>	<b>6.72</b>	<b>6.79</b>	<b>8.99</b>	<b>5.84</b>	<b>7.05</b>		<b>7.38</b>		<b>7.02</b>		<b>6.96</b>		

**Phụ lục 9 (tiếp)**  
**THỐNG KÊ TỶ LỆ ĐỒ TỐT NGHIỆP NĂM 2023**

TT	Mã đơn vị	Tổng số thí sinh dự thi	Số thí sinh tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL đồ diện 2	SL đồ diện 3
1	THPT chuyên Lê Hồng Phong	546	546	100	1	0
2	THPT Trần Hưng Đạo	439	439	100	3	0
3	THPT Nguyễn Khuyến	417	417	100	6	1
4	THPT Ngô Quyền	370	370	100	5	0
5	THPT Nguyễn Huệ	313	313	100	3	0
6	THPT Nguyễn Công Trứ	352	352	100	0	0
7	THPT Trần Quang Khải	147	147	100	0	0
8	THPT DL Trần Nhật Duật	84	84	100	0	0
9	TT GDTX Trần Phú	108	108	100	0	0
10	TT GDTX Tỉnh Nam Định	147	143	97.28	0	0
11	THPT Hùng Vương	43	43	100	0	0
12	THPT Mỹ Lộc	386	386	100	3	1
13	THPT Trần Văn Lan	256	256	100	2	0
14	TT GDNN-GDTX H. Mỹ Lộc (CS2)	181	179	98.90	1	0
15	TT GDNN-GDTX H. Mỹ Lộc	179	179	100	2	0
16	THPT Xuân Trường	486	484	99.59	3	0
17	THPT Xuân Trường B	492	492	100	1	0
18	THPT Xuân Trường C	277	277	100	0	0
19	THPT Cao Phong	140	140	100	0	0
20	THPT Nguyễn Trường Thụ	275	275	100	1	0
21	TT GDNN-GDTX H. Xuân Trường	130	128	98.46	0	0
22	THPT Giao Thủy	482	482	100	2	0
23	THPT Giao Thủy B	480	480	100	4	0
24	THPT Giao Thủy C	347	347	100	1	0
25	THPT Thiên Trường	293	293	100	2	0

TT	Mã đơn vị	Tổng số thí sinh dự thi	Số thí sinh tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL đỗ diện 2	SL đỗ diện 3
26	THPT Quát Lâm	290	290	100	3	0
27	TT GDNN-GDTX H. Giao Thủy	151	151	100	1	0
28	THPT Tổng Văn Trân	439	439	100	3	0
29	THPT Phạm Văn Nghị	385	385	100	1	1
30	THPT Mỹ Tho	442	441	99.77	1	1
31	THPT Ý Yên	239	239	100	0	0
32	THPT Đại An	278	278	100	0	0
33	THPT Đỗ Huy Liêu	187	187	100	3	0
34	THPT Lý Nhân Tông	197	196	99.49	0	0
35	TT GDNN-GDTX H. Ý Yên	270	262	97.04	2	0
36	THPT Hoàng Văn Thụ	399	399	100	3	0
37	THPT Lương Thế Vinh	268	268	100	1	0
38	THPT Nguyễn Bính	238	238	100	1	0
39	THPT Nguyễn Đức Thuận	232	232	100	2	0
40	TT GDNN-GDTX H.Vụ Bản	63	62	98.41	0	0
41	THPT Nam Trực	435	435	100	4	0
42	THPT Lý Tự Trọng	375	375	100	2	0
43	THPT Nguyễn Du	272	272	100	0	0
44	THPT Phan Bội Châu	142	141	99.30	0	0
45	THPT Quang Trung	304	304	100	0	0
46	THPT Trần Văn Bảo	261	261	100	1	0
47	TT GDNN-GDTX H.Nam Trực	154	153	99.35	1	0
48	THPT Trực Ninh	436	436	100	1	0
49	THPT Nguyễn Trãi	280	280	100	2	0
50	THPT Trực Ninh B	398	398	100	0	0
51	THPT Lê Quý Đôn	321	320	99.69	1	0
52	THPT Đoàn Kết	83	83	100	0	0
53	TT GDNN-GDTX H. Trực Ninh (CS Trực Đại)	49	49	100	1	0

TT	Mã đơn vị	Tổng số thí sinh dự thi	Số thí sinh tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL đỗ diện 2	SL đỗ diện 3
54	TT GDNN-GDTX H. Trục Ninh	310	310	100	2	0
55	THPT A Nghĩa Hưng	452	452	100	0	0
56	THPT B Nghĩa Hưng	365	365	100	2	0
57	THPT C Nghĩa Hưng	363	363	100	2	0
58	THPT Nghĩa Hưng	125	125	100	0	0
59	THPT Trần Nhân Tông	194	194	100	0	0
60	TT GDNN-GDTX H. Nghĩa Hưng (CS Nghĩa Tân)	197	197	100	0	0
61	TT GDNN-GDTX H. Nghĩa Hưng	99	99	100	0	0
62	THPT A Hải Hậu	462	462	100	2	0
63	THPT B Hải Hậu	327	327	100	2	0
64	THPT C Hải Hậu	370	370	100	1	0
65	THPT Tô Hiến Thành	204	204	100	1	0
66	THPT Thịnh Long	250	250	100	0	1
67	THPT Trần Quốc Tuấn	293	293	100	0	0
68	THPT An Phúc	171	171	100	1	0
69	TT GDNN-GDTX Hải Hậu (Cơ sở Hải Cường)	188	187	99.47	0	0
70	THPT Vũ Văn Hiếu	299	299	100	2	0
71	THPT Nghĩa Minh	207	207	100	3	1
72	TT GDNN-GDTX H. Hải Hậu	152	152	100	1	0
73	THPT Trần Hưng Đạo - TDO	5	4	80	0	0
74	THPT Tống Văn Trân - TDO	1	1	100	0	0
75	THPT Nam Trục - TDO	1	1	100	0	0
76	THPT Trục Ninh - TDO	3	2	66.67	0	0
77	THPT A Nghĩa Hưng - TDO	3	3	100	0	0
78	THPT A Hải Hậu - TDO	2	2	100	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	20001	19974	99.87	93	6

**Phụ lục 10**  
**KẾT QUẢ TOÀN ĐOÀN KÌ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH LỚP 8, 9**  
**NĂM HỌC 2022-2023**

TT	Phòng GD&ĐT	Số đội	Số HS	Số giải cá nhân					Toàn đoàn		
				Nhất	Nhì	Ba	KK	Cộng	Điểm	Xếp thứ	Giải
1	TP Nam Định	12	284	23	113	48	40	224	106	1	<b>Nhất</b>
2	Nam Trực	12	205	5	49	58	40	152	82	2	<b>Nhất</b>
3	Ý Yên	12	244	14	57	68	32	171	81	3	<b>Nhất</b>
4	Trực Ninh	12	171	8	45	46	27	126	76	4	<b>Nhì</b>
5	Giao Thủy	12	220	3	40	49	41	133	70	5	<b>Nhì</b>
6	Vụ Bản	12	259	5	32	52	39	128	62	6	<b>Nhì</b>
7	Hải Hậu	12	210	5	27	47	37	116	54	7	<b>Ba</b>
8	Xuân Trường	12	248	3	34	41	38	116	52	8	<b>Ba</b>
9	Nghĩa Hưng	12	224	5	21	31	24	81	49	9	<b>Ba</b>
10	Mỹ Lộc	12	89	0	9	20	13	42	30	10	<b>Ba</b>

**Phụ lục 10 (tiếp)**  
**KẾT QUẢ TOÀN ĐOÀN KÌ THI CHỌN HỌC SINH CẤP TỈNH LỚP 11, 12**  
**NĂM HỌC 2022-2023**

TT	Trường THPT	Số đội	Số HS	Số giải cá nhân					Toàn đoàn		
				Nhất	Nhì	Ba	KK	Cộng	Điểm	Xếp thứ	Giải
1	Hoàng Văn Thụ	12	36	6	19	7	3	35	546	1	Nhất
2	Nguyễn Khuyến	12	36	2	26	4	3	35	538	2	Nhất
3	Giao Thủy	12	36	3	22	7	4	36	523	3	Nhất
4	Lê Hồng Phong	12	36	5	13	11	4	33	502	4	Nhì
5	A Hải Hậu	12	36	4	16	9	3	32	495	5	Nhì
6	Mỹ Lộc	12	36	4	15	8	7	34	491	6	Nhì
7	Trần Hưng Đạo	12	36	0	16	11	7	34	464	7	Nhì
8	Giao Thủy B	12	36	4	12	9	8	33	462	8	Nhì
9	Xuân Trường B	12	36	3	14	9	7	33	451	9	Ba
10	A Nghĩa Hưng	12	36	1	10	16	4	31	448	10	Ba
11	C Hải Hậu	12	36	1	13	11	8	33	445	11	Ba
12	Tổng Văn Trân	12	36	1	10	15	7	33	443	12	Ba
13	Lê Quý Đôn	12	36	2	12	9	9	32	443	12	Ba
14	Trực Ninh	12	36	2	10	11	8	31	438	14	Ba
15	Mỹ Tho	12	36	3	9	10	5	27	425	15	Ba
16	B Nghĩa Hưng	12	36	1	10	9	10	30	414	16	Ba
17	Đại An	12	36	0	10	13	6	29	406	17	Ba
18	Nguyễn Đức Thuận	12	36	0	9	11	7	27	398	18	Ba
19	B Hải Hậu	12	36	1	8	11	9	29	393	19	Ba
20	Nam Trực	12	36	1	5	10	12	28	368	20	KK
21	Nguyễn Bình	12	36	0	1	16	11	28	360	21	KK
22	Nguyễn Huệ	12	36	1	6	9	11	27	356	22	KK
23	Lương Thế Vinh	12	36	1	7	7	10	25	354	23	KK
24	C Nghĩa Hưng	12	36	1	6	5	13	25	349	24	KK
25	Trực Ninh B	12	36	0	5	13	5	23	333	25	KK
26	Lý Tự Trọng	12	36	0	6	9	6	21	331	26	KK

TT	Trường THPT	Số đội	Số HS	Số giải cá nhân					Toàn đoàn		
				Nhất	Nhì	Ba	KK	Cộng	Điểm	Xếp thứ	Giải
27	Vũ Văn Hiếu	12	36	0	9	5	7	21	328	27	KK
28	Xuân Trường	12	36	0	2	14	10	26	327	28	KK
29	Giao Thủy C	12	36	0	5	10	7	22	317	29	KK
30	Phạm Văn Nghị	12	36	0	6	9	9	24	304	30	KK
31	Thịnh Long	12	36	0	3	9	7	19	297	31	KK
32	Xuân Trường C	12	36	2	1	10	9	22	295	32	KK
33	Ngô Quyền	12	36	1	4	4	5	14	263	33	
34	Trần Văn Bảo	12	36	1	2	6	4	13	247	34	
35	Nguyễn Trãi	12	36	2	2	6	4	14	242	35	
36	Nghĩa Minh	12	36	0	2	7	5	14	235	36	
37	Trần Văn Lan	12	36	0	1	4	12	17	223	37	
38	Nguyễn Trường Thủy	12	36	0	2	3	5	10	214	38	
39	Quát Lâm	12	36	0	2	2	5	9	205	39	
40	Trần Quốc Tuấn	12	36	0	2	4	3	9	189	40	
41	Trần Nhân Tông	12	36	0	1	5	1	7	170	41	
42	Nguyễn Du	12	36	0	0	0	1	1	129	42	
43	An Phúc	12	36	0	2	0	3	5	122	43	
44	Lý Nhân Tông	12	36	0	1	2	2	5	114	44	
45	Đỗ Huy Liêu	12	36	0	0	0	1	1	81	45	
<b>Khối trường ngoài công lập:</b>											
1	Nguyễn Công Trứ	11	33	0	1	2	5	8	184	1	Ba
2	Quang Trung	11	33	0	0	3	1	4	135	2	KK
3	Thiên Trường	7	21	0	0	2	3	5	87	3	KK
4	Tô Hiến Thành	7	21	0	0	0	0	0	35	4	
5	Nghĩa Hưng	3	9	0	0	0	0	0	17	5	
6	Ý Yên	1	3	0	0	0	1	1	5	6	
<b>Cộng</b>			<b>1740</b>	<b>53</b>	<b>338</b>	<b>367</b>	<b>297</b>	<b>1055</b>			

**Phụ lục 11**  
**THỐNG KÊ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC VIÊN CÁC TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**  
**NĂM HỌC 2022-2023**

ST T	Đơn vị	Tổng số HS	Học lực										Hạnh kiểm							
			Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)
*	<b>Tổng số</b>	<b>8887</b>	<b>192</b>	<b>2.16</b>	<b>2668</b>	<b>30.02</b>	<b>2361</b>	<b>26.57</b>	<b>148</b>	<b>1.67</b>	<b>32</b>	<b>0.36</b>	<b>4641</b>	<b>52.22</b>	<b>610</b>	<b>6.86</b>	<b>137</b>	<b>1.54</b>	<b>13</b>	<b>0.15</b>
1	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Giao Thủy	538	6	1.12	186	34.57	142	26.39	24	4.46	1	0.19	235	43.68	85	15.80	34	6.32	5	0.93
2	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Hải Hậu	1371	34	2.48	339	24.73	442	32.24	36	2.63			796	58.06	55	4.01				
3	Trung Tâm GDNN - GDTX huyện Trực Ninh	1117	30	2.69	415	37.15	282	25.25	6	0.54	7	0.63	662	59.27	64	5.73	10	0.90		
4	Trung tâm GDNN - GDTX Huyện Vụ Bản	237	17	7.17	79	33.33	51	21.52					129	54.43	17	7.17	1	0.42		
5	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Mỹ Lộc	1702	1	0.06	270	15.86	631	37.07	10	0.59	12	0.71	819	48.12	89	5.23	20	1.18	2	0.12
6	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nam Trực	611	14	2.29	256	41.90	97	15.88	9	1.47			358	58.59	16	2.62	1	0.16		
7	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nghĩa Hưng	1149	37	3.22	442	38.47	250	21.76	5	0.44			616	53.61	104	9.05	14	1.22	1	0.09
8	Trung Tâm GDNN-GDTX Huyện Ý Yên	718	27	3.76	347	48.33	127	17.69	3	0.42			455	63.37	44	6.13	5	0.70		
9	Trung tâm GDNN-GDTX Xuân Trường	434	17	3.92	133	30.65	75	17.28	25	5.76	2	0.46	210	48.39	22	5.07	17	3.92	3	0.69
10	Trung tâm GDTX Trần Phú	401			42	10.47	102	25.44	3	0.75	2	0.50	124	30.92	21	5.24			2	0.50
11	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Nam Định	609	9	1.48	159	26.11	162	26.60	27	4.43	8	1.31	237	38.92	93	15.27	35	5.75		